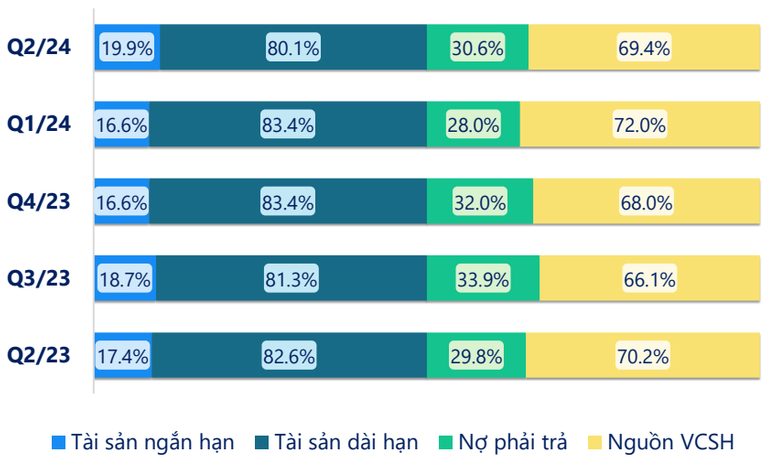
FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,188
SL cổ phiếu LH	27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,245
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	781
P/E	10.6
EPS	2,631

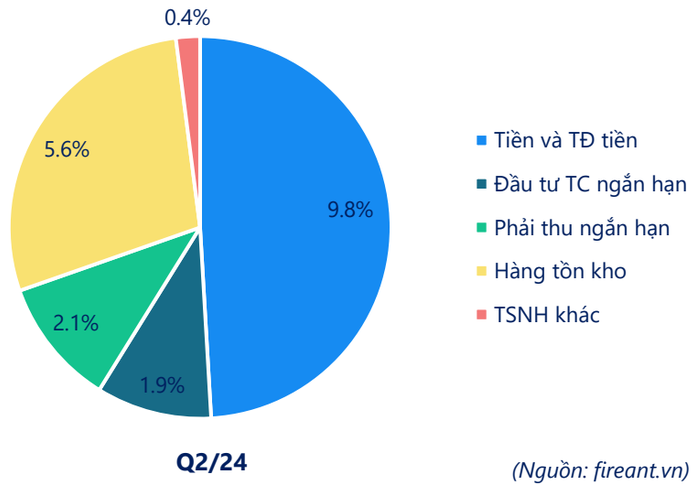
	YTD	1T	3T	6T
CTW	78.3%	20.3%	61.3%	78.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



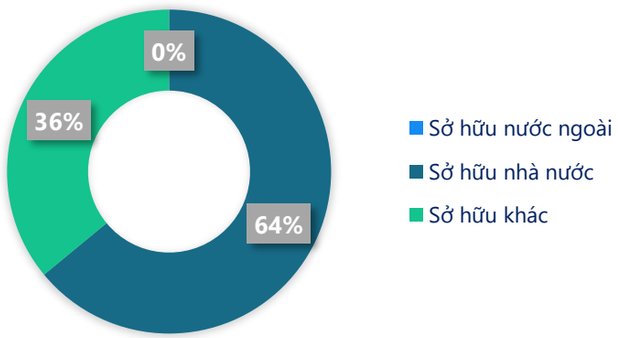
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



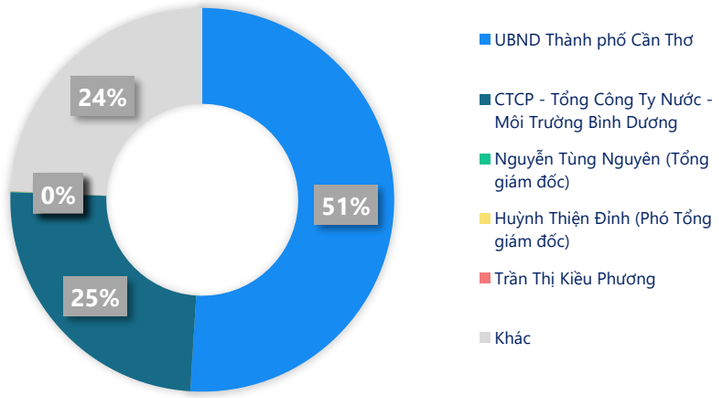
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



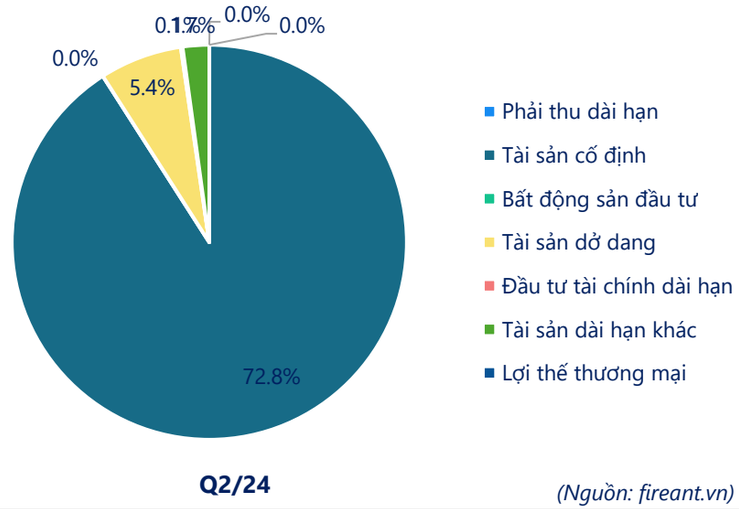
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

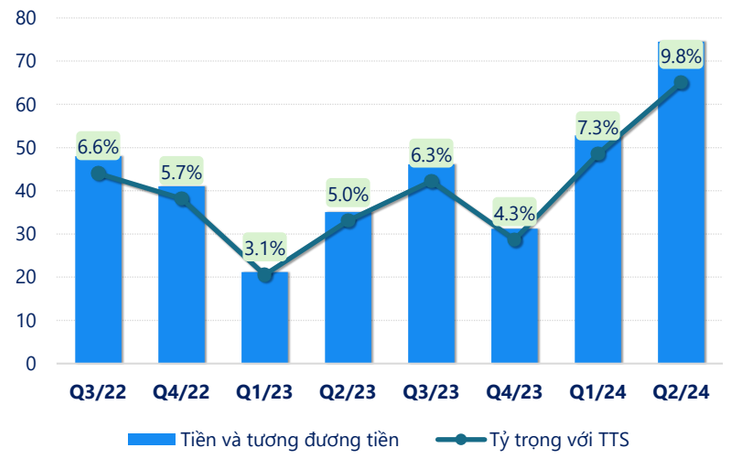


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

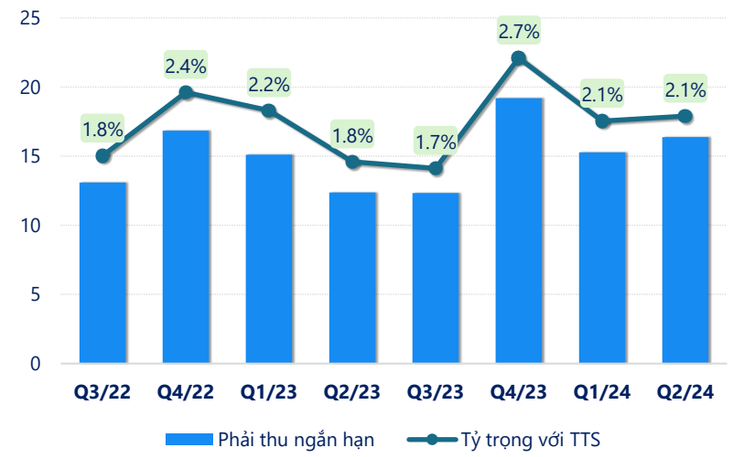
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Tiền và tương đương tiền



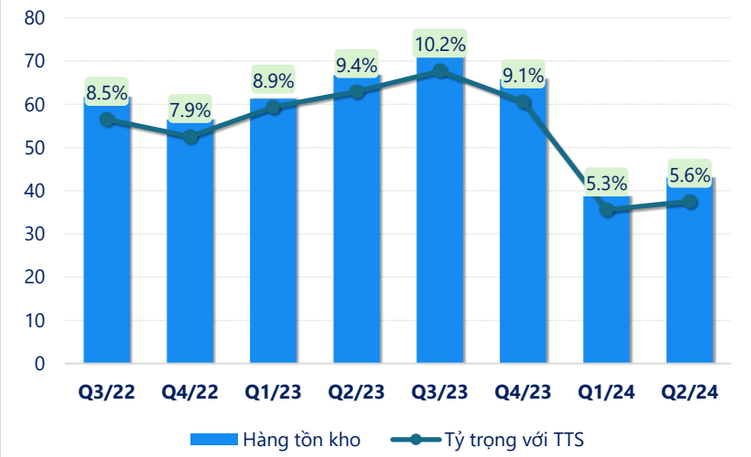
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



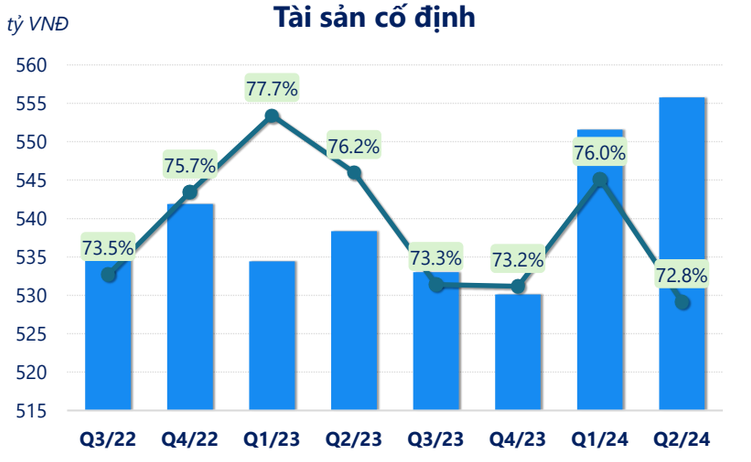
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



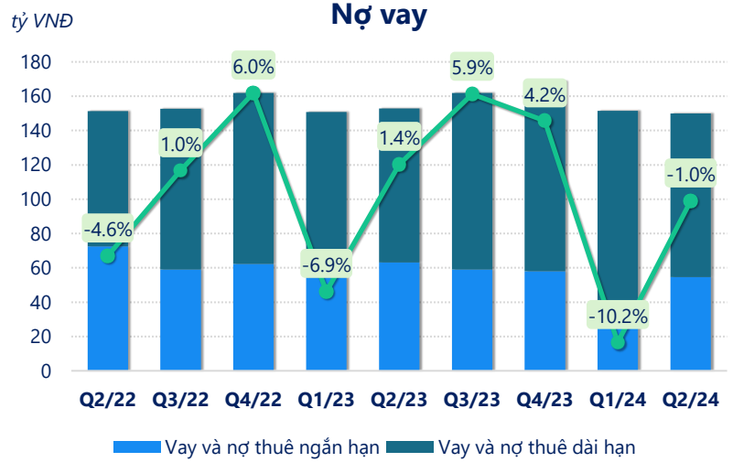
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



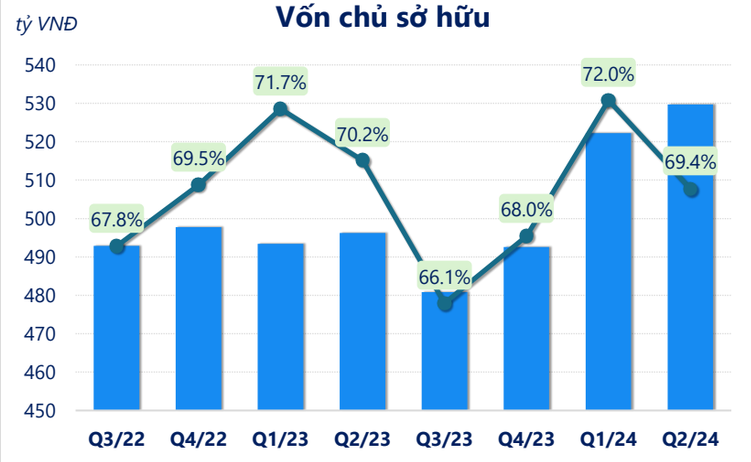
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

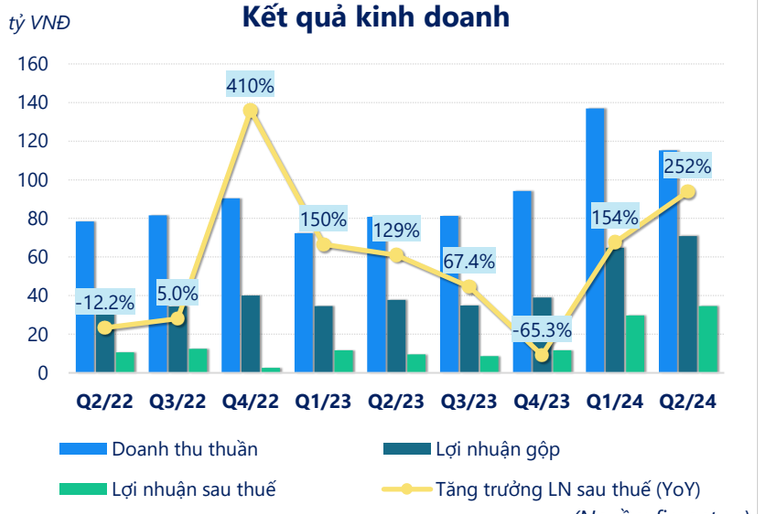


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

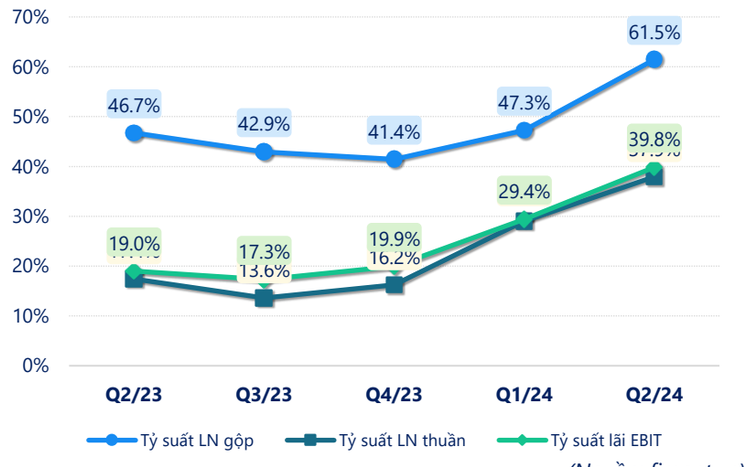
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Kết quả kinh doanh



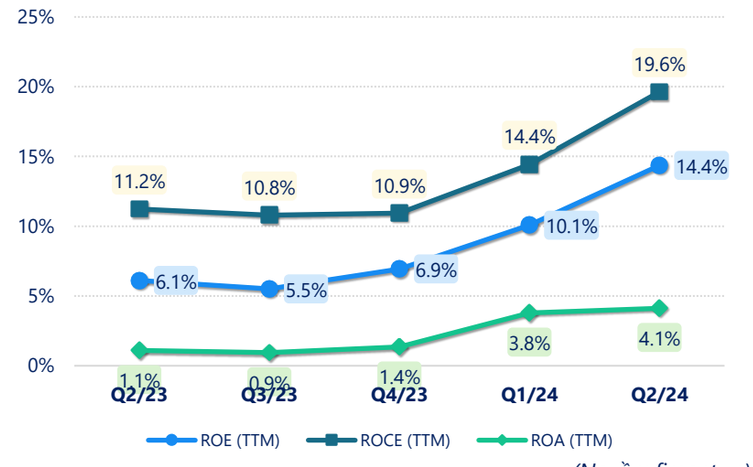
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



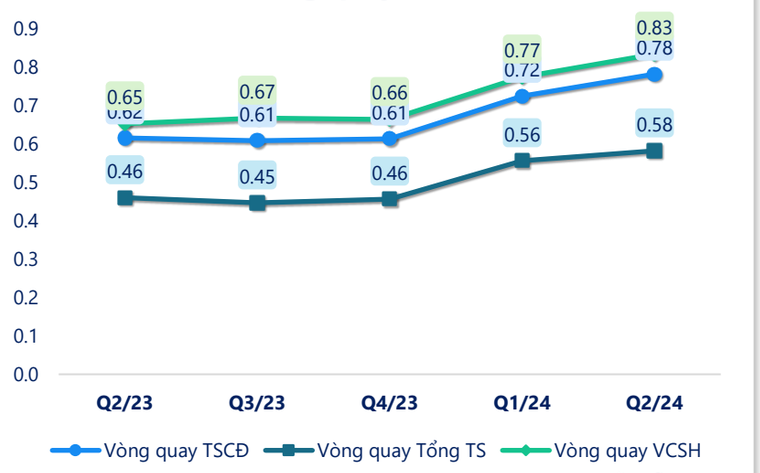
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



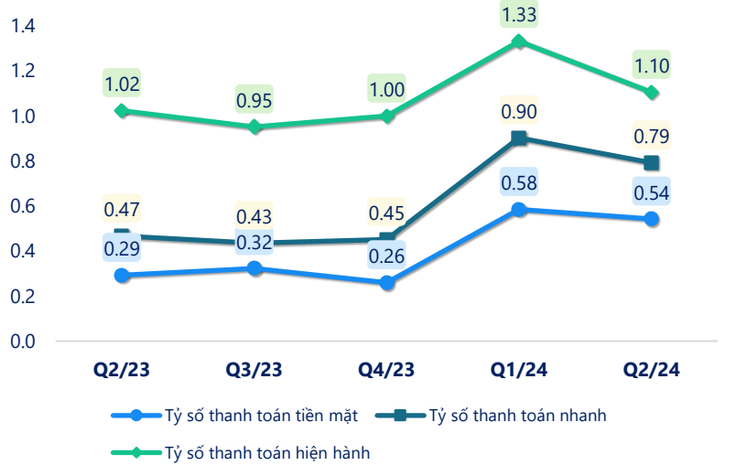
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



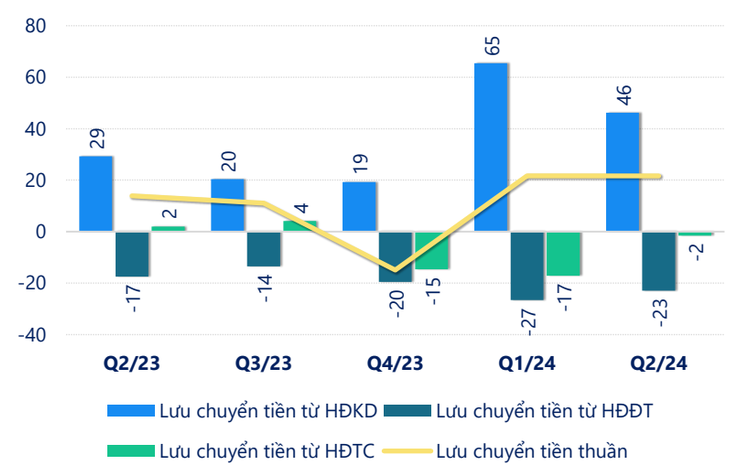
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**763**	**724**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	152	120	26.5%
Tiền và tương đương tiền	74.5	31.2	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	0.81	1737%
Phải thu ngắn hạn	16.4	19.2	-14.6%
Hàng tồn kho	43.0	65.8	-34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	3.04	1.6%
Tài sản dài hạn	**611**	**604**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.09	-57.1%
Tài sản cố định	556	530	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.3	61.7	-33.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	2.08	-57.6%
Tài sản dài hạn khác	**13.2**	**9.71**	**36.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	233	231	0.9%
Nợ ngắn hạn	**138**	**130**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.7	67.6	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.2	15.8	-22.7%
Nợ dài hạn	95.9	102	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	95.4	101	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**530**	**492**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**530**	**492**	**7.6%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	80.8	81.3	94.2	137	115
Giá vốn hàng bán	43.0	46.4	55.2	72.2	44.4
Lợi nhuận gộp	37.7	34.9	39.0	64.7	70.8
Doanh thu HĐTC	0.28	0.24	0.30	0.09	0.36
Chi phí TC	3.16	3.16	3.34	2.49	2.24
Chi phí lãi vay	3.16	3.16	3.34	2.49	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	8.38	9.40	12.5	13.0
Chi phí QLDN	10.4	12.5	11.3	9.98	12.2
LN thuần từ HĐKD	14.1	11.1	15.3	39.8	43.7
Lợi nhuận khác	-1.91	-0.16	0.13	-2.05	-0.04
LN trước thuế	12.2	10.9	15.4	37.8	43.7
Lợi nhuận sau thuế	9.62	8.61	11.7	29.8	34.6
LNST của CĐ cty mẹ	7.77	6.86	9.77	26.8	30.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.3	20.4	19.3	65.4	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-13.5	-19.5	-26.6	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.00	4.15	-14.7	-17.2	-1.54
Tiền đầu kỳ	21.2	35.1	46.1	31.2	52.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.9**	**11.0**	**-14.9**	**21.7**	**21.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.1	46.1	31.2	52.8	74.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic